

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**  
**(Khóa 23 điều chỉnh)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Văn hóa học**

Tên tiếng Anh: **Cultural Studies**

Mã ngành: **7229040**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**Tiền Giang, năm 2024**

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>                          | <b>3</b>  |
| <b>1. Thông tin về chương trình đào tạo .....</b>                                   | <b>3</b>  |
| <b>1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo.....</b>                       | <b>3</b>  |
| <b>1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo .....</b>                           | <b>3</b>  |
| <b>2. Chuẩn đầu vào .....</b>   | <b>4</b>  |
| <b>3. Cấp bằng tốt nghiệp .....</b>   | <b>4</b>  |
| <b>PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....</b>               | <b>4</b>  |
| <b>1. Mục tiêu cụ thể .....</b>   | <b>4</b>  |
| <b>2. Chuẩn đầu ra .....</b>  | <b>6</b>  |
| <b>2.1. Kiến thức .....</b>   | <b>6</b>  |
| <b>2.2. Kỹ năng .....</b>   | <b>6</b>  |
| <b>2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm .....</b>   | <b>6</b>  |
| <b>3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b> | <b>6</b>  |
| <b>PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>                                 | <b>7</b>  |
| <b>1. Cấu trúc chương trình .....</b>   | <b>7</b>  |
| <b>2. Khung chương trình.....</b>   | <b>7</b>  |
| <b>3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học .....</b>      | <b>12</b> |
| <b>4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần.....</b>               | <b>12</b> |
| <b>5. Đề cương chi tiết học phần .....</b>  | <b>16</b> |
| <b>6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học .....</b>                            | <b>16</b> |
| <b>7. Thông tin cập nhật .....</b>  | <b>17</b> |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH VĂN HÓA HỌC**

**Khóa 23**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Thông tin về chương trình đào tạo**

**1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo**

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Văn hóa học**

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: **Văn hóa học**

+ Tiếng Anh: **Cultural Studies**

- Mã ngành: 7229040

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Cử nhân Văn hóa học**

+ Tiếng Anh: **Bachelor of Cultural Studies**

- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:

+ Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học Trường Đại học Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Thành Phố Hồ Chí Minh.

**1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo cử nhân Văn hóa học Trường Đại học Tiền Giang thiết kế nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, chuyên sâu về văn hóa. Chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức toàn diện, vững chắc, cơ

bản trong lĩnh vực văn hóa; trang bị cho người học năng lực nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy sáng tạo, khả năng thực hành, biết ứng dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn, rèn luyện các phẩm chất đạo đức và kỷ luật tốt để thích nghi, hòa nhập vào đời sống thực tế khi ra trường.

## **2. Chuẩn đầu vào**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

## **3. Cấp bằng tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

# **PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

## **1. Mục tiêu cụ thể**

### **1.1. Kiến thức**

PO01: Có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tự nhiên, ngoại ngữ để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và làm việc.

PO02: Có kiến thức chuyên ngành sâu, rộng về văn hóa học.

PO03: Có kiến thức theo hướng nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực văn hóa.

### **1.2. Kỹ năng**

PO04: Người học phát huy các kỹ năng được tích lũy, sáng tạo trong công việc, giải quyết vấn đề thực tiễn một cách khoa học và hiệu quả.

PO05: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên giao kiến thức và kỹ năng ứng dụng tổ chức, xây dựng các chương trình, kế hoạch liên quan đến hoạt động văn hóa tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp.

PO06: Có kỹ năng mềm để làm việc và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

### **1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PO07: Người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu, có sức khỏe và nghị lực để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra; có khả năng khởi nghiệp.

PO08: Ý thức trách nhiệm cao, tác phong làm việc đúng chuẩn mực, có đạo đức nghề nghiệp.

### **1.4. Vị trí nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn hóa học sẽ có cơ hội và khả năng làm việc tại các đơn vị sau:

- Chuyên viên, cán bộ quản lý văn hóa làm việc tại bộ phận tham mưu hoặc các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm Văn hóa, Bảo tàng), Phòng Văn hóa – Thông tin và Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh cấp huyện, phụ trách công tác văn hóa - xã hội ở Ủy ban nhân dân cấp cơ sở.

- Phát thanh viên, biên tập viên phụ trách các công việc có liên quan đến văn hóa tại các Đài Phát thanh - Truyền hình.

- Làm việc trong các cơ quan ngoại giao, báo chí và truyền thông; biên tập viên trong các cơ quan xuất bản liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

- Làm việc tại các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, ban, ngành, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội khác có sử dụng kiến thức về văn hóa học.

- Làm việc trong các công ty du lịch, đơn vị tổ chức sự kiện, quảng cáo và các doanh nghiệp khác có liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

- Nghiên cứu viên làm việc tại các Viện nghiên cứu; Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng văn hóa học.

- Tham gia giảng dạy ở lĩnh vực văn hóa tại các trường Cao đẳng; Trung cấp.

### **1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT Đại học Văn hóa học, người học có kiến thức vững chắc, năng lực tự học, tự nghiên cứu và có khả năng học tập nâng cao lên các bậc đào tạo sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) trong hay ngoài nước về Văn hóa học, Báo chí- truyền thông Quản lý văn hoá, Nhân học, Du lịch, Đông



| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra |     |     |     |     |         |     |     |     |     |                           |     |     |
|----------|--------------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|---------------------------|-----|-----|
|          | Kiến thức    |     |     |     |     | Kỹ năng |     |     |     |     | Mức tự chủ và trách nhiệm |     |     |
|          | K01          | K02 | K03 | K04 | K05 | S01     | S02 | S03 | S04 | S05 | A01                       | A02 | A03 |
| PO02     |              | x   | x   | x   | x   |         |     |     |     |     |                           |     |     |
| PO03     |              | x   | x   | x   | x   |         |     |     |     |     |                           |     |     |
| PO04     |              |     |     |     |     | x       | x   |     |     |     |                           |     |     |
| PO05     |              |     |     |     |     |         | x   |     |     |     |                           |     |     |
| PO06     |              |     |     |     |     |         | x   | x   | x   | x   |                           |     |     |
| PO07     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     | x                         |     | x   |
| PO08     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     |                           | x   |     |
| PO09     |              |     |     |     |     |         |     |     |     |     |                           |     | x   |

*Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.*

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Cấu trúc chương trình

##### 1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **158**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

*(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).*

##### 1.2. Cấu trúc chương trình

| STT              | Khối kiến thức                            | Số tín chỉ tích lũy tối thiểu |           |            | Tỷ lệ (%)   |
|------------------|---|-------------------------------|-----------|------------|-------------|
|                  |   | Bắt buộc                      | Tự chọn   | Toàn bộ    |             |
| 1                | Kiến thức giáo dục đại cương              | 34                            | 2         | 36         | 28,6        |
| 2                | Kiến thức cơ sở ngành                     | 24                            | 2         | 26         | 20,6        |
| 3                | Kiến thức ngành                           | 31                            | 0         | 31         | 24,6        |
| 4                | Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ            | 11                            | 8         | 19         | 15,1        |
| 5                | Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế | 8                             | 0         | 8          | 6,3         |
| 6                | Chuyên đề/Khóa luận                       | 0                             | 6         | 6          | 4,8         |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>108</b>                    | <b>18</b> | <b>126</b> | <b>100%</b> |

#### 2. Khung chương trình

| MHP   | Tên học phần                            | Số tiết (giờ) |    |    |    |           | Số TC     |      | HPTQ/<br>HPHT+<br>(MHP) |
|---|---|---------------|----|----|----|-----------|-----------|------|-------------------------|
|   |   | LT            | TL | TH | TT | ĐA        | TS        | TLTT |                         |
| <b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                             |   |               |    |    |    |           |           |      |                         |
| <b>1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>                   |   |               |    |    |    | <b>11</b> | <b>11</b> |      |                         |
| 00033   | Triết học Mác-Lênin                     | 45            |    |    |    |           | 3         | 3    |                         |
| 01202   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin             | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    | 00033+                  |
| 02112   | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    | 01202+                  |
| 03212   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    | 02112+                  |
| 03022   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam          | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    | 03212+                  |
| <b>1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật</b>                     |   |               |    |    |    | <b>10</b> | <b>6</b>  |      |                         |
| 00452   | Đại cương mỹ học                        | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    |                         |
| 71012   | Pháp luật đại cương                     | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    |                         |
| <b>Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>                           |   |               |    |    |    |           |           |      |                         |
| 04082   | Cơ sở Hán Nôm                           | 15            | 30 |    |    |           | 2         | 2    |                         |
| 15062   | Tâm lý học đại cương                    | 15            | 30 |    |    |           | 2         |      |                         |
| 00112   | Tôn giáo học đại cương                  | 30            |    |    |    |           | 2         |      |                         |
| <b>1.3. Ngoại ngữ</b>   |   |               |    |    |    |           |           |      |                         |
| <b>1.3.1. Học phần điều kiện (*)</b>                                    |   |               |    |    |    | <b>6</b>  | <b>6*</b> |      |                         |
| 08004   | General English 1                       | 60            |    |    |    |           | 4         | 4*   |                         |
| 08012   | General English 2                       | 30            |    |    |    |           | 2         | 2*   | 08004                   |
| <b>1.3.2. Học phần tích lũy</b>   |   |               |    |    |    | <b>12</b> | <b>12</b> |      |                         |
| 08024   | English 1                               | 60            |    |    |    |           | 4         | 4    | 08012                   |
| 08034   | English 2                               | 60            |    |    |    |           | 4         | 4    | 08024+                  |
| 08044   | English 3                               | 60            |    |    |    |           | 4         | 4    | 08034+                  |
| <b>1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường</b> |   |               |    |    |    | <b>7</b>  | <b>7</b>  |      |                         |
| 11902   | Con người và môi trường                 | 30            |    |    |    |           | 2         | 2    |                         |
| 30053   | Tin học ứng dụng cơ bản                 | 15            |    | 60 |    |           | 3         | 3    |                         |
| 08782   | Thống kê ứng dụng trong khoa học xã hội | 15            |    | 30 |    |           | 2         | 2    |                         |
| <b>1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng (*)</b>                 |   |               |    |    |    |           |           |      |                         |
| <b>1.5.1. Giáo dục thể chất</b>   |   |               |    |    |    | <b>9</b>  | <b>3*</b> |      |                         |
| 12371   | Thể dục và điền kinh                    |               |    | 30 |    |           | 1         | 1*   |                         |
| <b>Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>                           |   |               |    |    |    |           |           |      |                         |
| 12391   | Bóng chuyền 1                           |               |    | 30 |    |           | 1         | 1*   | 12371+                  |
| 12401   | Cầu lông 1                              |               |    | 30 |    |           | 1         |      | 12371+                  |
| 12271   | Đá cầu 1                                |               |    | 30 |    |           | 1         |      | 12371+                  |

| MHP  | Tên học phần   | Số tiết (giờ) |    |    |    |    | Số TC           |           | HPTQ/<br>HPHT+<br>(MHP) |
|--|--|---------------|----|----|----|----|-----------------|-----------|-------------------------|
|  |  | LT            | TL | TH | TT | ĐA | TS              | TLTT      |                         |
| 12411  | Bóng rổ 1  |               |    | 30 |    |    | 1               |           | 12371+                  |
| <b>Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>      |  |               |    |    |    |    |                 |           |                         |
| 12441  | Bóng chuyền 2  |               |    | 30 |    |    | 1               | 1*        | 12391+                  |
| 12481  | Cầu lông 2   |               |    | 30 |    |    | 1               |           | 12401+                  |
| 12281  | Đá cầu 2   |               |    | 30 |    |    | 1               |           | 12271+                  |
| 12461  | Bóng rổ 2  |               |    | 30 |    |    | 1               |           | 12411+                  |
| <b>1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>       |  |               |    |    |    |    | <b>165 tiết</b> |           |                         |
| <b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương</b> |  |               |    |    |    |    | <b>40</b>       | <b>36</b> |                         |
| <b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>    |  |               |    |    |    |    |                 |           |                         |
| <b>2.1. Cơ sở ngành</b>                            |  |               |    |    |    |    | <b>32</b>       | <b>26</b> |                         |
| 04162  | Nhập môn ngành văn hóa học                                     | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |
| 04752  | Triết học văn hóa  | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         | 04162+                  |
| 04222  | Nhân học văn hóa   | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         | 04162+                  |
| 06022  | Lịch sử văn minh thế giới                                      | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |
| 04262  | Văn hóa đại chúng  | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |
| 04902  | Cơ sở khảo cổ học  | 15            | 30 |    |    |    | 2               | 2         | 05023+                  |
| 04232  | Đại cương văn hóa Phương Đông                                  | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         | 06022+                  |
| 04212  | Lịch sử văn hóa Việt Nam                                       | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |
| 05023  | Cơ sở văn hóa Việt Nam   | 45            |    |    |    |    | 3               | 3         |                         |
| 07872  | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |
| 04273  | Văn hóa đô thị   | 45            |    |    |    |    | 3               | 3         | 04162+                  |
| <b>Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>      |  |               |    |    |    |    |                 |           |                         |
| 04252  | Văn hóa Đông Nam Á   | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         | 04232+                  |
| 04502  | Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại                              | 15            | 30 |    |    |    | 2               |           | 04162+                  |
| 04182  | Dẫn nhập văn hóa so sánh                                       | 15            | 30 |    |    |    | 2               |           | 04162+                  |
| 04812  | Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa                             | 30            |    |    |    |    | 2               |           |                         |
| <b>2.2. Ngành</b>                                  |  |               |    |    |    |    | <b>31</b>       | <b>31</b> |                         |
| 06052  | Tiến trình lịch sử Việt Nam                                    | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |
| 04202  | Các vùng văn hóa Việt Nam                                      | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         | 05023+                  |
| 04122  | Làng xã Việt Nam   | 30            |    |    |    |    | 2               | 2         |                         |

| MHP  | Tên học phần                               | Số tiết (giờ) |    |    |    |    | Số TC     |           | HPTQ/<br>HPHT+<br>(MHP) |
|--|--|---------------|----|----|----|----|-----------|-----------|-------------------------|
|  |  | LT            | TL | TH | TT | ĐA | TS        | TLTT      |                         |
| 04282  | Văn hóa giao tiếp                          | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         |                         |
| 04363  | Văn hóa dân gian Việt Nam                  | 45            |    |    |    |    | 3         | 3         | 05023+                  |
| 04372  | Phong tục và lễ hội Việt Nam               | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 04393  | Tín ngưỡng ở Việt Nam                      | 45            |    |    |    |    | 3         | 3         | 05023+                  |
| 04742  | Văn hóa gia đình Việt Nam                  | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 04392  | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                   | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 99612  | Văn hóa biển đảo Việt Nam                  | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 04462  | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam              | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 04332  | Văn hóa Nam Bộ                             | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 04402  | Văn hóa Việt Nam qua Văn học               | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 05023+                  |
| 04593  | Quản lý nhà nước về văn hóa                | 45            |    |    |    |    | 3         | 3         |                         |
| <b>2.3. Chuyên sâu/Bổ trợ</b>                |  |               |    |    |    |    | <b>35</b> | <b>19</b> |                         |
| <b>2.3.1. Chuyên sâu</b>                     |  |               |    |    |    |    | <b>20</b> | <b>6</b>  |                         |
| <b>Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)</b> |  |               |    |    |    |    |           |           |                         |
| <b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>      |  |               |    |    |    |    |           |           |                         |
| 04322  | Văn hóa nông thôn Việt Nam                 | 30            |    |    |    |    | 2         | 6         | 05023+                  |
| 04342  | Văn hóa trang phục Việt Nam                | 30            |    |    |    |    | 2         |           | 05023+                  |
| 04802  | Đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên | 30            |    |    |    |    | 2         |           | 05023+                  |
| 04662  | Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ             | 30            |    |    |    |    | 2         |           |                         |
| 04792  | Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam                | 30            |    |    |    |    | 2         |           | 05023+                  |
| <b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>      |  |               |    |    |    |    |           |           |                         |
| 04682  | Địa danh học và địa danh Việt Nam          | 30            |    |    |    |    | 2         | 6         |                         |
| 04702  | Văn hóa và du lịch                         | 30            |    |    |    |    | 2         |           | 05023+                  |
| 72592  | Tài nguyên du lịch                         | 30            |    |    |    |    | 2         |           |                         |
| 72002  | Tổng quan về du lịch                       | 30            |    |    |    |    | 2         |           |                         |
| 72542  | Tuyến điểm du lịch Việt Nam                | 30            |    |    |    |    | 2         |           |                         |
| <b>2.3.2. Bổ trợ</b>                         |  |               |    |    |    |    | <b>15</b> | <b>13</b> |                         |
| 04732  | Xã hội học văn hóa                         | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         | 04752+                  |
| 04772  | Công nghiệp văn hóa                        | 30            |    |    |    |    | 2         | 2         |                         |

| MHP  | Tên học phần  | Số tiết (giờ) |    |    |     |     | Số TC      |           | HPTQ/<br>HPHT+<br>(MHP) |
|--|---|---------------|----|----|-----|-----|------------|-----------|-------------------------|
|  |   | LT            | TL | TH | TT  | ĐA  | TS         | TLTT      |                         |
| 73653  | Tổ chức sự kiện và lễ hội   | 40            | 10 |    |     |     | 3          | 3         |                         |
| 99592  | Nghiệp vụ thư ký văn phòng  | 25            | 10 |    |     |     | 2          | 2         |                         |
| 99582  | Kỹ năng xây dựng kịch bản và dẫn chương trình các sự kiện văn hóa | 20            |    | 20 |     |     | 2          | 2         |                         |
| <b>Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>                              |   |               |    |    |     |     |            |           |                         |
| 04292  | Văn hóa kinh doanh  | 30            |    |    |     |     | 2          | 2         |                         |
| 67422  | Khởi nghiệp kinh doanh  | 28            | 4  |    |     |     | 2          |           |                         |
| <b>2.4. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế Chuyên đề/Khoá luận</b>  |   |               |    |    |     |     | <b>20</b>  | <b>14</b> |                         |
| <b>2.4.1. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế</b>                    |   |               |    |    |     |     | <b>8</b>   | <b>8</b>  |                         |
| 04432  | Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long)                 |               |    |    | 90  |     | 2          | 2         | 05023+                  |
| 04922  | Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên)                |               |    |    | 90  |     | 2          | 2         | 04432+                  |
| 04784  | Thực tập tốt nghiệp   |               |    |    | 180 |     | 4          | 4         | 04432+                  |
| <b>2.4.2. Chuyên đề cuối khoá/ Khoá luận</b>                               |   |               |    |    |     |     | <b>12</b>  | <b>6</b>  |                         |
| <b>Chọn định hướng (chọn 1 trong 2 nhóm)</b>                               |   |               |    |    |     |     |            |           |                         |
| <b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>                                    |   |               |    |    |     |     |            |           |                         |
| 04722  | Văn hóa tổ chức xã hội  | 30            |    |    |     |     | 2          | 6         |                         |
| 04762  | Văn hóa truyền thông  | 26            | 8  |    |     |     | 2          |           |                         |
| 04832  | Nghiệp vụ báo chí   | 24            |    | 12 |     |     | 2          |           |                         |
| <b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>                                    |   |               |    |    |     |     |            |           |                         |
| 04796  | Khoá luận tốt nghiệp  |               |    |    |     | 360 | 6          | 6         | 04432+                  |
| <b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                     |   |               |    |    |     |     | <b>118</b> | <b>90</b> |                         |
| <b>Số tín chỉ tổng cộng: 158 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC</b> |   |               |    |    |     |     |            |           |                         |

**Các ký hiệu và viết tắt:**

(\*) Học phần điều kiện: học phần sinh viên phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần có tích lũy điểm vào điểm trung bình chung tích lũy của khoá học (các học phần General English 1, General English 2) hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp (các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh). Điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(\*\*) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong phần mềm hệ thống thông tin tích hợp (TGUIIS) đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- *MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.*

- *LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.*

- *TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.*

- *TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.*

- *TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.*

- *ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.*

- *TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.*

- *TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.*

- *HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)*

- *HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)<sup>+</sup>*

### **3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học**

- Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

### **4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần**

#### **4.1. Bảng chi tiết CDR của CTĐT**

| Số TT      | Ký hiệu CDR      | Nội dung CDR  | Ghi chú |
|------------|------------------|---|---------|
| <b>1</b>   | <b>KIẾN THỨC</b> |   |         |
| <b>1.1</b> | <b>K01</b>       | <b>Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật</b>        |         |
| 1.1.1      | K01.1            | Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật |         |
| 1.1.2      | K01.2            | Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc.            |         |
| 1.1.3      | K01.3            | Vận dụng được kiến thức về ứng dụng CNTT cơ bản vào học tập, nghiên cứu, làm việc.                    |         |
| 1.1.4      | K01.4            | Vận dụng được kiến thức cơ bản về lĩnh  |         |

| Số TT      | Ký hiệu CDR                 | Nội dung CDR  | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|---|---------|
|            |                             | vực KHXH&NV.  |         |
| <b>1.2</b> | <b>K02</b>                  | <b>Biết vận dụng kiến thức cơ sở ngành văn hóa học</b>  |         |
| 1.2.1      | K02.1                       | Trình bày được kiến thức lý luận về văn hoá học   |         |
| 1.2.2      | K02.2                       | Biết vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào học tập, giảng dạy, nghiên cứu, làm việc trong lĩnh vực văn hoá.                                    |         |
| <b>1.3</b> | <b>K03</b>                  | <b>Biết phân tích kiến thức chuyên ngành về văn hoá học</b>   |         |
| 1.3.1      | K03.1                       | Biết vận dụng được kiến thức chuyên ngành một cách có hệ thống về văn hóa Việt Nam.   |         |
| 1.3.2      | K03.2                       | Biết vận dụng kiến thức chuyên ngành một cách có hệ thống về các phương diện văn hóa ở các quốc gia - dân tộc trên thế giới                 |         |
| 1.3.3      | K03.3                       | Biết vận dụng được kiến thức chuyên ngành về quy luật phát triển lịch sử - văn hóa của nhân loại.   |         |
| <b>1.4</b> | <b>K04.</b>                 | <b>Biết phân tích kiến thức theo hướng chuyên môn sâu trong lĩnh vực văn hoá học.</b>   |         |
| 1.4.1      | K04.1                       | Biết vận dụng được kiến thức về văn hóa ứng dụng trong lĩnh vực chuyển giao kiến thức   |         |
| 1.4.2      | K04.2                       | Biết vận dụng được kiến thức về văn hóa ứng dụng trong ngoại giao, báo chí, truyền thông, quản lý hành chính, quản lý văn hóa, bảo tàng,... |         |
| 1.4.3      | K04.3                       | Biết vận dụng được kiến thức về văn hóa ứng dụng trên các lĩnh vực: tín ngưỡng, tôn giáo, nghệ thuật, kiến trúc, du lịch,                   |         |
| <b>1.5</b> | <b>K05</b>                  | <b>Biết phân tích kiến thức theo hướng nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa học.</b>   |         |
| 1.5.1      | K05.1                       | Biết phát hiện các vấn đề cần nghiên cứu  |         |
| 1.5.2      | K05.2                       | Lập kế hoạch và triển khai hoạt động nghiên cứu cơ bản về văn hóa   |         |
| 1.5.3      | K05.3                       | Vận dụng kiến thức cơ bản, kiến thức ngành Văn hóa học hoạt động nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề trong thực tế đời sống.       |         |
| <b>2</b>   | <b>KỸ NĂNG VÀ PHẨM CHẤT</b> |   |         |
| <b>2.1</b> | <b>S01</b>                  | <b>Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn</b>  |         |

| Số TT       | Ký hiệu CDR | Nội dung CDR  | Ghi chú |
|-------------|-------------|---|---------|
|             |             | <b>đề; đánh giá chất lượng công việc</b>  |         |
| 2.1.1       | S01.1       | Phản biện, phê phán những vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn hoá   |         |
| 2.1.2       | S01.2       | Xác định và khái quát hóa vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn hóa   |         |
| 2.1.3       | S01.3       | Tổng hợp, phân tích được các thông tin có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn về văn hoá  |         |
| 2.1.4       | S01.4       | Đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn hoá phù hợp với thực tế của xã hội.  |         |
| 2.1.5       | S01.5       | Xác định mục tiêu, các tiêu chí đánh giá và đánh giá chất lượng công việc liên quan đến lĩnh vực văn hoá  |         |
| <b>2.2.</b> | <b>S02</b>  | <b>Kỹ năng ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam</b>  |         |
| 2.2.1       | S02.1       | Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp  |         |
| 2.2.2       | S02.2       | Đọc, hiểu tài liệu ngoại ngữ có liên quan về văn hoá  |         |
| <b>2.3</b>  | <b>S03</b>  | <b>Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giao tiếp xã hội.</b>   |         |
| 2.3.1       | S03.1       | Thể hiện tác phong đúng mực trong giao tiếp   |         |
| 2.3.2       | S03.2       | Có kỹ năng ứng xử và thích ứng trong hoàn cảnh, môi trường văn hoá khác nhau.   |         |
| <b>2.4.</b> | <b>S04</b>  | <b>Kỹ năng thực hành, thực tế nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyển giao kiến thức.</b>   |         |
| 2.4.1       | S04.1       | Biết thực hiện việc hướng dẫn, truyền bá chuyên môn về lĩnh vực văn hóa trong hệ thống giáo dục   |         |
| 2.4.2       | S04.2       | Biết thực hiện việc hướng dẫn, truyền bá chuyên môn về lĩnh vực văn hóa ngoài hệ thống giáo dục   |         |
| <b>2.5</b>  | <b>S05</b>  | <b>Kỹ năng thực hành, thực tế nghề nghiệp trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp</b>   |         |
| 2.5.1       | S05.1       | Thích nghi với các loại hình công việc ở các cơ quan, đơn vị trong hệ thống nhà nước cần nền tảng kiến thức, các kỹ năng và phẩm chất của ngành văn hóa học: cơ quan ngoại giao, báo chí, truyền thông, cơ quan quản lý hành chính, quản lý văn hóa – nghệ thuật, bảo tàng. |         |

| Số TT      | Ký hiệu CDR                   | Nội dung CDR  | Ghi chú |
|------------|-------------------------------|---|---------|
| 2.5.2      | S05.2                         | Thích nghi với nhiều loại hình công việc ngoài hệ thống nhà nước cần nền tảng kiến thức và các kỹ năng, phẩm chất ngành văn hóa học: ở các công ty, doanh nghiệp. |         |
| 2.5.3      | S05.3                         | Xây dựng, đề xuất và thực hiện các hoạt động PR-Truyền thông nội bộ, xây dựng văn hóa...  |         |
| 2.5.4      | S05.4                         | Có kỹ năng tổ chức: khả năng lên kế hoạch, phân chia công việc, thực thi để đạt đến mục tiêu.   |         |
| <b>3</b>   | <b>MỨC TỰ CHỦ TRÁCH NHIỆM</b> |   |         |
| <b>3.1</b> | <b>A01</b>                    | <b>Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm; Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện làm việc, có tinh thần và trách nhiệm trong công việc.</b>    |         |
| 3.1.1      | A01.1                         | Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác   |         |
| 3.1.2      | A01.2                         | Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.   |         |
| 3.1.3      | A01.3                         | Thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc.  |         |
| 3.1.4      | A01.4                         | Hướng dẫn cho người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn.  |         |
| 3.1.5      | A01.5                         | Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn.   |         |
| <b>3.2</b> | <b>A02</b>                    | <b>Tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ; Tự tin, chủ động trong môi trường hội nhập quốc tế, trong môi trường đa văn hóa.</b>                                 |         |
| 3.2.1      | A02.1                         | Có tinh thần tự hào dân tộc, trân trọng, bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc.   |         |
| 3.2.2      | A02.2                         | Tự tin, chủ động trong môi trường đa văn hóa, trong hội nhập quốc tế.   |         |
| 3.2.3      | A02.3                         | Tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá phù hợp với văn hoá dân tộc.   |         |
| <b>3.3</b> | <b>A03</b>                    | <b>Thực hiện đúng đạo đức và kỹ luật trong thực hành nghề nghiệp</b>  |         |
| 3.3.1      | A03.1                         | Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần phục vụ cộng đồng và tôn trọng sự khác biệt.  |         |
| 3.3.2      | A03.2                         | Ý thức tổ chức kỷ luật cao, nghiêm chỉnh chấp   |         |

| Số TT | Ký hiệu CDR | Nội dung CDR   | Ghi chú |
|-------|-------------|--|---------|
|       |             | hành đường lối, chủ trương của Đảng, Pháp luật của Nhà nước và quy định của cơ quan, đơn vị. |         |

#### **4.2. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần**

##### **Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần**

#### **5. Đề cương chi tiết học phần**

##### **Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình**

#### **6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học**

##### **6.1. Thời gian đào tạo của các học phần**

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

##### **6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình**

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 2 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng -An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học, 2 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, Nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Sư phạm và Khoa học cơ bản phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu

học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

## **7. Thông tin cập nhật**

### **7.1. Cơ sở phát triển chương trình**

Việc phát triển chương trình đào tạo Đại học Văn hóa học dựa trên:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá của tỉnh Tiền Giang, Khu vực Nam bộ, cả nước.
- Dựa trên cơ sở về chức năng đào tạo của nhà Trường;
- Áp dụng mô hình CDIO để xây dựng các CTĐT VHH tiên tiến nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá học có chất lượng cao;
- Đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng CTĐT VHH.

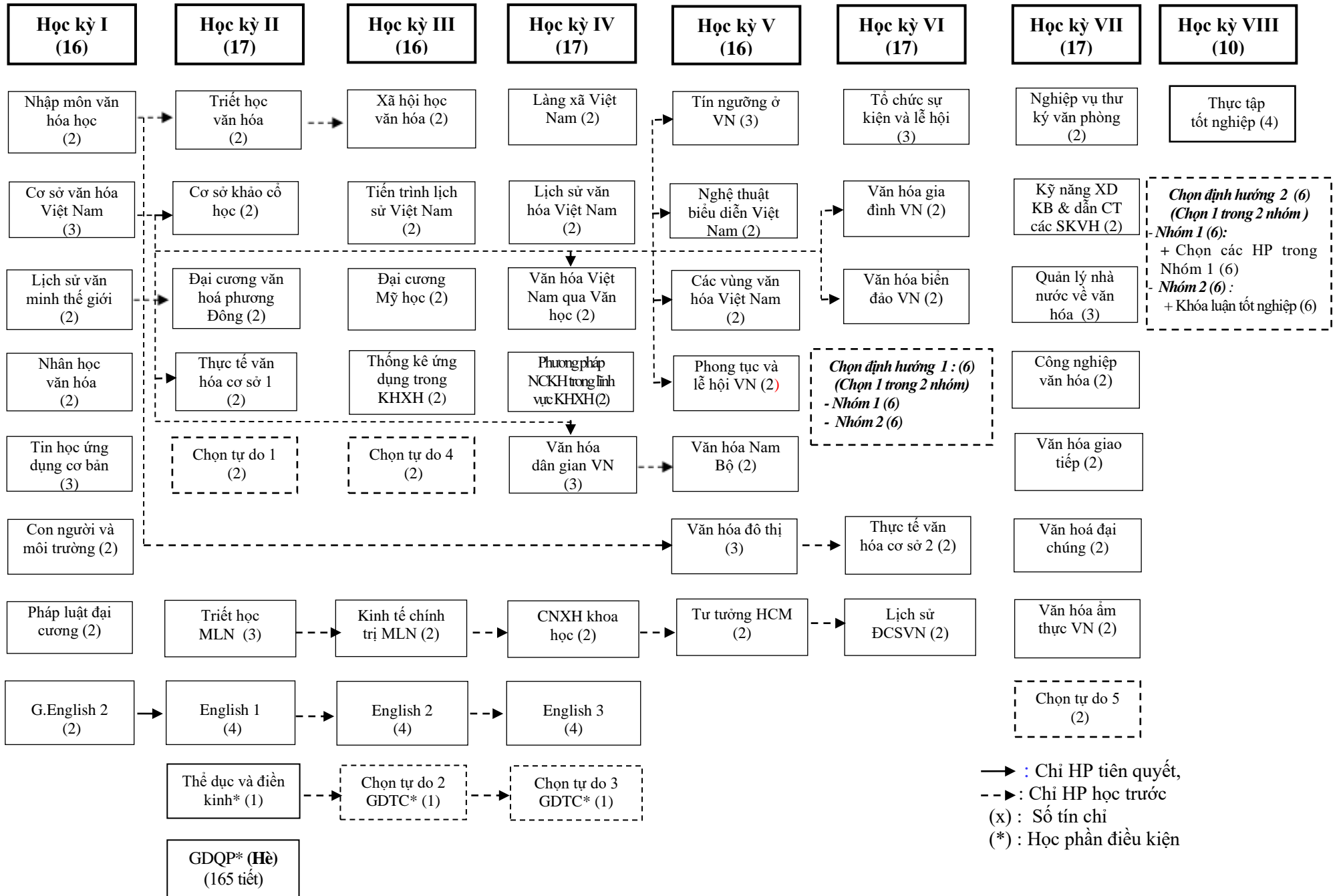
### **7.2. Thông tin kiểm định**

Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG, ngày 12/4/2023 của Trường Đại học Tiền Giang./.

**PHỤ LỤC I:**

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC  
CTĐT ĐH VĂN HÓA HỌC**

**Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Văn hóa học - Khóa 23**



**PHỤ LỤC II:**

**MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT  
CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO  
CÁC HỌC PHẦN**

## 1. Kiến Thức

| HK | Mã HP | Học phần  | CDR về Kiến thức và TDNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|---|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |       |   | K01  |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       | K04   |       |       | K05   |       |       |
|    |       |   | K01.1  | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K04.1 | K04.2 | K04.3 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
| I  | 71012 | Pháp luật đại cương                               | 3  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 06022 | Lịch sử văn minh thế giới                         | 2  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 11902 | Con người và môi trường                           | 3  | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 30053 | Tin học ứng dụng cơ bản                           | 3  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04162 | Nhập môn ngành văn hóa học                        |  |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04222 | Nhân học văn hóa                                  |  |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       | 3     |       |       | 3     | 3     | 3     |
|    | 05023 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                            |  |       | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       |
| II | 00033 | Triết học Mác-Lênin                               | 2  |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04752 | Triết học văn hóa                                 |  |       |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04902 | Cơ sở khảo cổ học                                 | 2  | 2     | 2     | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04232 | Đại cương văn hóa Phương Đông                     |  |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       | 3     | 3     | 3     |       | 3     |       |       |       |
|    | 04432 | Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long) |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |





## 1. Kiến Thức

| HK | Mã HP | Học phần                       | CDR về Kiến thức và TDNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|--------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |       |                                | K01  |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       | K04   |       |       | K05   |       |       |
|    |       |                                | K01.1  | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K04.1 | K04.2 | K04.3 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
|    | 12481 | Cầu lông 2                     |  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12281 | Đá cầu 2                       |  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12461 | Bóng rổ 2                      |  | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| V  | 03212 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 3  |       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04393 | Tín ngưỡng ở Việt Nam          |  |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     |
|    | 04462 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam  |  |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     |
|    | 04332 | Văn hóa Nam Bộ                 |  |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     |
|    | 04202 | Các vùng văn hóa Việt Nam      |  |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     |
|    | 04372 | Phong tục và lễ hội Việt Nam   |  |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     |
|    | 04273 | Văn hóa đô thị                 |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       | 4     | 4     |       | 4     | 4     |
| VI | 03022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 3  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 73653 | Tổ chức sự kiện và lễ hội      |  | 4     | 4     |       |       | 4     |       | 4     |       |       | 4     |       |       | 4     |       |
|    | 04742 | Văn hóa gia đình Việt Nam      |  |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       |
|    | 99612 | Văn hóa biển đảo               |  |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       | 4     |

## 1. Kiến Thức

| HK  | Mã HP | Học phần   | CDR về Kiến thức và TDNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|-------|--|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |       |  | K01  |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       | K04   |       |       | K05   |       |       |
|     |       |  | K01.1  | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K04.1 | K04.2 | K04.3 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
|     |       | Việt Nam   |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|     | 04922 | Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên) |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 04322 | Văn hóa nông thôn Việt Nam                         |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 04342 | Văn hóa trang phục Việt Nam                        |  | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|     | 04662 | Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ                     |  | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|     | 04792 | Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam                        |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     |       |       |
|     | 04682 | Địa danh học và địa danh Việt Nam                  |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 04702 | Văn hóa và du lịch                                 |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 72592 | Tài nguyên du lịch                                 |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 72002 | Tổng quan về du lịch                               |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 72542 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam                        |  |       |       | 4     |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
| VII | 99592 | Nghiệp vụ thư ký văn phòng                         |  |       |       | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|     | 99582 | Kỹ năng xây dựng                                   |  |       |       |       | 4     |       | 4     |       |       |       |       | 4     |       |       |       |

## 1. Kiến Thức

| HK   | Mã HP | Học phần   | CDR về Kiến thức và TDNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|------|-------|--|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|      |       |  | K01  |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       | K04   |       |       | K05   |       |       |
|      |       |  | K01.1  | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K04.1 | K04.2 | K04.3 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
|      |       | Kịch bản và Dẫn chương trình các sự kiện văn hóa |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|      | 04593 | Quản lý nhà nước về văn hóa                      |  |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|      | 04772 | Công nghiệp văn hóa                              |  |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|      | 04282 | Văn hóa giao tiếp                                |  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|      | 04262 | Văn hóa đại chúng                                |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|      | 04392 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam                         |  |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     |       |
|      | 04292 | Văn hóa kinh doanh                               |  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|      | 04722 | Văn hóa tổ chức xã hội                           |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     |       |       |       |
|      | 04762 | Văn hóa truyền thông                             |  |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     |       |       |       |
|      | 04812 | Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa               |  |       |       |       |       | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       | 4     |       |
|      | 04832 | Nghiệp vụ báo chí                                |  |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       |
| VIII | 04796 | Khóa luận tốt nghiệp                             |  |       |       | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     |       | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     |       |
|      | 04784 | Thực tập Chuyên                                  |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 5     | 5     | 5     | 5     |       |

## 1. Kiến Thức

| HK | Mã HP | Học phần      | CĐR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|---------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |       |               | K01  |       |       |       | K02   |       | K03   |       |       | K04   |       |       | K05   |       |       |
|    |       |               | K01.1  | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K03.3 | K04.1 | K04.2 | K04.3 | K05.1 | K05.2 | K05.3 |
|    |       | đề tốt nghiệp |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |

**Chú thích:**

- 1 – Ghi nhớ
- 2 – Hiểu
- 3 – Áp dụng

- 4 – Phân tích
- 5 – Đánh giá-sáng tạo

## Phần 2: Kỹ năng

| HK | Mã HP | Học phần                  | CĐR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|---------------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |       |                           | S01  |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       | S04   |       | S05   |       |       |       |
|    |       |                           | S01.1  | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 |
| I  | 71012 | Pháp luật đại cương       |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 06022 | Lịch sử văn minh thế giới |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |       |
|    | 11902 | Con người và môi trường   |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 30053 | Tin học ứng dụng cơ bản   |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04162 | Nhập môn văn hóa học      |  | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |       |
|    | 04222 | Nhân học văn hóa          |  |       | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |
|    | 05023 | Cơ sở văn hóa Việt Nam    |  | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |       |





**Phần 2: Kỹ năng**

| HK | Mã HP | Học phần                       | CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|--------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |       |                                | S01  |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       | S04   |       | S05   |       |       |       |
|    |       |                                | S01.1  | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 |
|    | 02112 | Chủ nghĩa xã hội khoa học      |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |
|    | 08044 | English 3                      |  |       |       |       |       | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12441 | Bóng chuyền 2                  |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12481 | Cầu lông 2                     |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12281 | Đá cầu 2                       |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12461 | Bóng rổ 2                      |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| V  | 03212 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04393 | Tín ngưỡng ở Việt Nam          | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    | 04462 | Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam  | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    | 04332 | Văn hóa Nam Bộ                 | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    | 04202 | Các vùng văn hóa Việt Nam      |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     |
|    | 04372 | Phong tục và lễ hội Việt Nam   | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    | 04273 | Văn hóa đô thị                 | 4  | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     |       | 4     |       |       |       |       |       |
| VI | 03022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 73652 | Tổ chức sự kiện và lễ hội      | 4  | 4     | 4     |       |       | 4     |       | 4     |       | 4     |       |       |       |       |       |

**Phần 2: Kỹ năng**

| HK  | Mã HP | Học phần  | CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|-------|---|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |       |   | S01  |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       | S04   |       | S05   |       |       |       |
|     |       |   | S01.1  | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 |
|     | 04742 | Văn hóa gia đình Việt Nam   |  | 4     | 4     |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |
|     | 99612 | Văn hóa biển đảo Việt Nam   | 4  |       | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |
|     | 04922 | Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên)                | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 04322 | Văn hóa nông thôn Việt Nam  | 4  | 4     |       | 4     |       |       |       |       | 4     |       | 4     |       |       |       |       |
|     | 04342 | Văn hóa trang phục Việt Nam                                       |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | x     |       |
|     | 04662 | Nghệ thuật truyền thông Nam Bộ                                    |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | x     |       |
|     | 04792 | Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam                                       | 4  | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |
|     | 04682 | Địa danh học và địa danh Việt Nam                                 | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 04702 | Văn hóa và du lịch  | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 72592 | Tài nguyên du lịch  | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 72002 | Tổng quan về du lịch  | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|     | 72542 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam                                       | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
| VII | 99592 | Nghiệp vụ thư ký văn phòng  |  |       |       |       |       |       |       | 4     |       |       |       | 4     | 4     |       |       |
|     | 99582 | Kỹ năng xây dựng Kịch bản và Dẫn chương trình các sự kiện văn hóa |  |       | 4     |       |       |       |       | 4     |       | 4     | 4     |       |       | 4     |       |

## Phần 2: Kỹ năng

| HK   | Mã HP | Học phần                           | CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|------|-------|------------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|      |       |                                    | S01  |       |       |       |       | S02   |       | S03   |       | S04   |       | S05   |       |       |       |
|      |       |                                    | S01.1  | S01.2 | S01.3 | S01.4 | S01.5 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 |
|      | 04593 | Quản lý nhà nước về văn hóa        | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|      | 04772 | Công nghiệp văn hóa                | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|      | 04282 | Văn hóa giao tiếp                  |  |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     |
|      | 04262 | Văn hóa đại chúng                  | 4  | 4     | 4     | 4     |       |       |       | 4     |       | 4     |       |       |       |       |       |
|      | 04392 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam           | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|      | 04292 | Văn hóa kinh doanh                 |  |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | 4     |
|      | 04722 | Văn hóa tổ chức xã hội             | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|      | 04762 | Văn hóa truyền thông               | 4  | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|      | 04812 | Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|      | 04832 | Nghiệp vụ báo chí                  | 4  | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |       |       |
| VIII | 04796 | Khóa luận tốt nghiệp               | 5  | 5     | 5     | 5     | 5     |       |       |       |       |       | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     |
|      | 04784 | Thực tập Chuyên đề tốt nghiệp      | 5  | 5     | 5     | 5     | 5     |       |       |       |       |       | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     |

### Chú thích:

1 – Bất chước

2 – Làm được

3 – Làm chính xác

4 – Phối hợp

5 – Thuần thực

**Phần 3: Mức tự chủ trách nhiệm**

| HK | Mã HP | Học phần  | CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------|---|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|    |       |   | A01   |       |       |       |       | A02   |       |       | A03   |       |
|    |       |   | A01.1   | A01.2 | A01.3 | A01.4 | A01.5 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A03.1 | A03.2 |
| I  | 71012 | Pháp luật đại cương                               | 3   | 3     |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |
|    | 06022 | Lịch sử văn minh thế giới                         | 3   | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       | 3     |
|    | 11902 | Con người và môi trường                           |   | 3     |       |       | 3     |       |       |       |       |       |
|    | 30053 | Tin học ứng dụng cơ bản                           |   |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04162 | Nhập môn văn hóa học                              | 3   | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |
|    | 04222 | Nhân học văn hóa                                  |   |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |
|    | 05023 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                            | 3   | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |
| II | 00033 | Triết học Mác-Lênin                               | 2   | 2     |       |       | 2     |       |       |       |       | 2     |
|    | 04752 | Triết học văn hóa                                 |   |       |       |       | 3     | 3     | 3     | 3     |       |       |
|    | 04902 | Cơ sở khảo cổ học                                 | 3   | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       |       | 3     |
|    | 04232 | Đại cương văn hóa Phương Đông                     | 3   | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     | 3     |
|    | 04432 | Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long) | 4   | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|    | 08024 | English 1   |   |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 12371 | Thế dục và điền kinh                              |   |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|    | 04082 | Cơ sở Hán Nôm                                     |   |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|    | 15062 | Tâm lý học đại cương                              |   | 3     | 3     | 3     |       |       |       | 3     | 3     |       |
|    | 00112 | Tôn giáo học đại cương                            | 3   |       |       |       |       |       |       | 3     |       | 3     |







**Phần 3: Mức tự chủ trách nhiệm**

| HK   | Mã HP | Học phần                           | CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|------|-------|------------------------------------|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|      |       |                                    | A01   |       |       |       |       | A02   |       |       | A03   |       |
|      |       |                                    | A01.1   | A01.2 | A01.3 | A01.4 | A01.5 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A03.1 | A03.2 |
|      | 04282 | Văn hóa giao tiếp                  | 4   | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     |
|      | 04262 | Văn hóa đại chúng                  | 4   | 4     |       |       |       |       |       |       | 4     | 4     |
|      | 04392 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam           | 4   | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|      | 04292 | Văn hóa kinh doanh                 | 4   | 4     | 4     | 4     |       |       |       |       |       | 4     |
|      | 04722 | Văn hóa tổ chức xã hội             |   |       |       |       | 4     | 4     |       | 4     | 4     |       |
|      | 04762 | Văn hóa truyền thông               |   |       |       |       | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |       |
|      | 04812 | Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa | 4   | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     | 4     |
|      | 04832 | Nghiệp vụ báo chí                  |   |       |       |       | 4     |       |       |       |       |       |
| VIII | 04796 | Khóa luận tốt nghiệp               | 5   | 5     | 5     | 5     | 5     |       |       | 5     | 5     | 5     |
|      | 04784 | Thực tập Chuyên đề tốt nghiệp      | 5   | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     | 5     |

**Chú thích:**

1 – Tiếp nhận

2 – Đáp ứng

3 – Đánh giá thừa nhận

4 – Tổ chức thực hiện

5 – Đặc trưng hóa

**PHỤ LỤC III:**

**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
CTĐT ĐH VĂN HÓA HỌC**

